

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I MÔN VẬT LÝ LỚP 11

Các em phải nắm vững một số nội dung cơ bản sau đây:

Chương I: Điện tích. Điện trường

1. Điện tích. Định luật Culông.
2. Thuyết electron, định luật bảo toàn điện tích.
3. Điện trường, cường độ điện trường.
4. Công của lực điện. Điện thế. Hiệu điện thế.
5. Tụ điện.

Chương II: Dòng điện không đổi

1. Dòng điện không đổi. Nguồn điện.
2. Điện năng. Công suất điện.
3. Định luật Ôm đối với toàn mạch.
4. Ghép các nguồn điện thành bộ. Phương pháp giải bài toán toàn mạch.

Chương III. Dòng điện trong các môi trường

1. Dòng điện trong môi trường kim loại.
2. Dòng điện trong chất điện phân.
3. Dòng điện trong chất khí.

MỘT SỐ DẠNG BÀI TẬP ÔN TẬP

I/Trắc nghiệm

Câu 1: Hai quả cầu nhỏ có điện tích 10^{-7} (C) và 4.10^{-7} (C), tương tác với nhau một lực 0,1 (N) trong chân không. Khoảng cách giữa chúng là:

- A. $r = 0,6$ (cm). B. $r = 0,6$ (m). C. $r = 6$ (m). D. $r = 6$ (cm).

Câu 2: Chọn câu **SAI**:

- A. Lực tương tác giữa hai điện tích điểm được tính bằng công thức: $F = k \frac{q_1 \cdot q_2}{\epsilon r^2}$
- B. Các điện tích cùng loại thì đẩy nhau, khác loại thì hút nhau.
- C. Đơn vị của điện tích là cu-lông (C).
- D. Một vật tích điện dương khi nó thừa electron.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây là **không** đúng?

- A. Hạt electron là hạt có mang điện tích âm, có độ lớn $1,6.10^{-19}$ (C).
- B. Hạt electron là hạt có khối lượng $m = 9,1.10^{-31}$ (kg).
- C. Nguyên tử có thể mất hoặc nhận thêm electron để trở thành ion.
- D. electron không thể chuyển động từ vật này sang vật khác.

Câu 4: Khi đưa một quả cầu kim loại không nhiễm điện lại gần một quả cầu khác nhiễm điện thì

- A. hai quả cầu đẩy nhau. B. hai quả cầu hút nhau.
- C. không hút mà cũng không đẩy nhau. D. hai quả cầu trao đổi điện tích cho nhau.

Câu 5: Hai điện tích điểm nằm yên trong chân không tương tác với nhau một lực F. Người ta giảm mỗi điện tích đi một nửa, và khoảng cách cũng giảm một nửa thì lực tương tác giữa chúng sẽ:

- A. không đổi B. tăng gấp đôi C. giảm một nửa D. giảm bốn lần

Câu 6: Đặt một điện tích dương, khối lượng nhỏ vào một điện trường đều rồi thả nhẹ. Điện tích sẽ chuyển động:

- A. dọc theo chiều của đường sức điện trường. B. ngược chiều đường sức điện trường.
- C. vuông góc với đường sức điện trường. D. theo một quỹ đạo bất kỳ.

Câu 7: Công thức xác định cường độ điện trường gây ra bởi điện tích $Q < 0$, tại một điểm trong chân không, cách điện tích Q một khoảng r là:

- A. $E = 9.10^9 \frac{Q}{r^2}$ B. $E = -9.10^9 \frac{Q}{r^2}$ C. $E = 9.10^9 \frac{Q}{r}$ D. $E = -9.10^9 \frac{Q}{r}$

Câu 8: Một điện tích đặt tại điểm có cường độ điện trường 0,16 (V/m). Lực tác dụng lên điện tích đó bằng 2.10^{-4} (N). Độ lớn điện tích đó là:

- A. $q = 8.10^{-6}$ (μC). B. $q = 12,5.10^{-6}$ (μC). C. $q = 1,25.10^{-3}$ (C). D. $q = 12,5$ (μC).

Câu 9: Cường độ điện trường gây ra bởi điện tích $Q = 5.10^{-9}$ (C), tại một điểm trong chân không cách điện tích một khoảng 10 (cm) có độ lớn là:

- A. $E = 0,450$ (V/m). B. $E = 0,225$ (V/m). C. $E = 4500$ (V/m). D. $E = 2250$ (V/m).

Câu 10: Hai điện tích $q_1 = 5.10^{-9}$ (C), $q_2 = -5.10^{-9}$ (C) đặt tại hai điểm cách nhau 10 (cm) trong chân không. Độ lớn cường độ điện trường tại điểm nằm trên đường thẳng đi qua hai điện tích và cách đều hai điện tích là:

- A. $E = 18000$ (V/m). B. $E = 36000$ (V/m). C. $E = 1,800$ (V/m). D. $E = 0$ (V/m).

Câu 11: Một điện tích q chuyển động trong điện trường không đều theo một đường cong kín. Gọi công của lực điện trong chuyển động đó là A thì

- A. $A > 0$ nếu $q > 0$. B. $A > 0$ nếu $q < 0$. C. $A = 0$ trong mọi trường hợp.
D. $A \neq 0$ còn dấu của A chưa xác định vì chưa biết chiều chuyển động của q .

Câu 12: Một điện tích $q = 10^{-7}$ (C) đặt tại điểm M trong điện trường của một điện tích điểm Q, chịu tác dụng của lực $F = 3.10^{-3}$ (N). Cường độ điện trường do điện tích điểm Q gây ra tại điểm M có độ lớn là:

- A. $E_M = 3.10^5$ (V/m). B. $E_M = 3.10^4$ (V/m). C. $E_M = 3.10^3$ (V/m). D. $E_M = 3.10^2$ (V/m).

Câu 13: Một điện tích điểm dương Q trong chân không gây ra tại điểm M cách điện tích một khoảng $r = 30$ (cm), một điện trường có cường độ $E = 30000$ (V/m). Độ lớn điện tích Q là:

- A. $Q = 3.10^{-5}$ (C). B. $Q = 3.10^{-6}$ (C). C. $Q = 3.10^{-7}$ (C). D. $Q = 3.10^{-8}$ (C).

Câu 14: Một tụ điện có điện dung 500 (pF) được mắc vào hiệu điện thế 100 (V). Điện tích của tụ điện là:

- A. $q = 5.10^4$ (μ C). B. $q = 5.10^4$ (nC). C. $q = 5.10^{-2}$ (μ C). D. $q = 5.10^{-4}$ (C).

Câu 15: Khi điện tích dịch chuyển trong điện trường đều theo chiều đường sức thì nó nhận được một công 10 J. Khi dịch chuyển tạo với chiều đường sức 60° trên cùng độ dài quãng đường thì nó nhận được một công là

- A. 5 J. B. $5\sqrt{3}/2$ J. C. $5\sqrt{2}$ J. D. 7,5J.

Chương II

Câu 16. Phát biểu nào sau đây là **không** đúng?

- A. Dòng điện là dòng các điện tích dịch chuyển có hướng.
B. Cường độ dòng điện là đại lượng đặc trưng cho tác dụng mạnh, yếu của dòng điện và được đo bằng điện lượng chuyển qua tiết diện thẳng của vật dẫn trong một đơn vị thời gian.
C. Chiều của dòng điện được quy ước là chiều chuyển dịch của các điện tích dương.
D. Chiều của dòng điện được quy ước là chiều chuyển dịch của các điện tích âm.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây là **không** đúng?

- A. Dòng điện có tác dụng từ. Ví dụ: nam châm điện.
B. Dòng điện có tác dụng nhiệt. Ví dụ: bàn là điện.
C. Dòng điện có tác dụng hoá học. Ví dụ: acquy nóng lên khi nạp điện.
D. Dòng điện có tác dụng sinh lý. Ví dụ: hiện tượng điện giật.

Câu 18. Điện tích của electron là $-1,6.10^{-19}$ (C), điện lượng chuyển qua tiết diện thẳng của dây dẫn trong 30 (s) là 15 (C). Số electron chuyển qua tiết diện thẳng của dây dẫn trong thời gian một giây là

- A. $3,125.10^{18}$. B. $9,375.10^{19}$. C. $7,895.10^{19}$. D. $2,632.10^{18}$.

Câu 19. Một nguồn điện có điện trở trong 0,1 (Ω) được mắc với điện trở 4,8 (Ω) thành mạch kín. Khi đó hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn điện là 12 (V). Cường độ dòng điện trong mạch là

- A. $I = 120$ (A). B. $I = 12$ (A). C. $I = 2,5$ (A). D. $I = 25$ (A).

Câu 20. Một nguồn điện có điện trở trong 0,1 (Ω) được mắc với điện trở 4,8 (Ω) thành mạch kín. Khi đó hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn điện là 12 (V). Suất điện động của nguồn điện là:

- A. $E = 12,00$ (V). B. $E = 12,25$ (V). C. $E = 14,50$ (V). D. $E = 11,75$ (V).

Câu 21. Một nguồn điện có suất điện động $E = 6$ (V), điện trở trong $r = 2$ (Ω), mạch ngoài có điện trở R. Để công suất tiêu thụ ở mạch ngoài là 4 (W) thì điện trở R phải có giá trị

- A. $R = 3$ (Ω). B. $R = 4$ (Ω). C. $R = 5$ (Ω). D. $R = 6$ (Ω).

Câu 22. Một nguồn điện có suất điện động $E = 6$ (V), điện trở trong $r = 2$ (Ω), mạch ngoài có điện trở R. Để công suất tiêu thụ ở mạch ngoài đạt giá trị lớn nhất thì điện trở R phải có giá trị

- A. $R = 1$ (Ω). B. $R = 2$ (Ω). C. $R = 3$ (Ω). D. $R = 4$ (Ω).

Câu 23. Biết rằng khi điện trở mạch ngoài của một nguồn điện tăng từ $R_1 = 3$ (Ω) đến $R_2 = 10,5$ (Ω) thì hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn tăng gấp hai lần. Điện trở trong của nguồn điện đó là:

- A. $r = 7,5$ (Ω). B. $r = 6,75$ (Ω). C. $r = 10,5$ (Ω). D. $r = 7$ (Ω).

Câu 24. Nguồn điện với suất điện động E, điện trở trong r, mắc với điện trở ngoài $R = r$, cường độ dòng điện trong mạch là I. Nếu thay nguồn điện đó bằng 3 nguồn điện giống hệt nó mắc song song thì cường độ dòng điện trong mạch là:

- A. $I' = 3I$. B. $I' = 2I$. C. $I' = 2,5I$. D. $I' = 1,5I$.

Câu 25. Một nguồn điện có suất điện động 6V, điện trở trong 0,5 Ω . Công suất mạch ngoài lớn nhất mà nguồn điện có thể cung cấp là

- A. 9W. B. 36W. C. 72W. D. 18W.

Câu 26. Một nguồn điện có điện trở trong r, suất điện động ξ , điện trở mạch ngoài là R thay đổi được. Chọn R bằng bao nhiêu thì công suất trên mạch cực đại?

- A. $R = r$. B. $R = r/2$. C. $R = 2r$. D. $R = 3r/2$.

Câu 27. Cho mạch điện kín, nguồn điện có $\xi = 60$ V, $r = 5$ Ω , điện trở mạch ngoài $R = 15$ Ω . Hiệu suất của nguồn điện là

- A. 75%. B. 60%. C. 33,33%. D. 25%.

Câu 28. Muốn ghép 3 pin giống nhau, mỗi pin có suất điện động 9V, điện trở trong 2 Ω thành bộ nguồn 18 V thì điện trở trong của bộ nguồn là

- A. 6Ω . B. 4Ω . C. 3Ω . D. 2Ω .
- Câu 29.** Có các pin giống nhau ($1,5\text{ V}$; $0,02\ \Omega$). Muốn có một bộ nguồn có suất điện động 3 V và điện trở trong $0,03\ \Omega$ thì cần tối thiểu là
 A. 6 pin. B. 3 pin. C. 4 pin. D. 2 pin.
- Câu 30.** Cho một đoạn mạch gồm hai điện trở R_1 và R_2 mắc song song và mắc vào một hiệu điện thế không đổi. Nếu giảm trị số của điện trở R_2 thì
 A. độ sụt thế trên R_2 giảm B. dòng điện qua R_1 không thay đổi.
 C. dòng điện qua R_1 tăng lên. D. công suất tiêu thụ trên R_2 giảm.
- Câu 31.** Một nguồn điện được mắc vào một biến trở. Khi điều chỉnh biến trở đến $14\ \Omega$ thì hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn điện là $10,5\text{ V}$ và khi điện trở của biến trở là $18\ \Omega$ thì hiệu điện thế giữa hai cực của nguồn là $10,8\text{ V}$. Nguồn điện có suất điện động và điện trở trong lần lượt là
 A. $0,08\text{ V}$; $1\ \Omega$. B. 12 V ; $2\ \Omega$. C. $11,25\text{ V}$; $1\ \Omega$. D. 8 V ; $0,51\ \Omega$.
- Câu 32.** Cho một mạch điện có nguồn điện không đổi. Khi điện trở ngoài tăng hai lần thì c/đ dòng điện trong mạch chính:
 A. giảm hai lần. B. tăng hai lần. C. không đổi. D. Chưa đủ dữ kiện để xác định.
- Câu 33.** Khi xảy ra hiện tượng đoản mạch thì cường độ dòng điện trong mạch:
 A. tăng rất lớn. B. giảm về 0. C. tăng giảm liên tục. D. không đổi so với trước.
- Câu 34.** Khi khởi động xe máy, không nên nhấn nút khởi động quá lâu và nhiều lần liên tục vì
 A. dòng đoản mạch kéo dài tỏa nhiệt mạnh sẽ làm hỏng acquy. B. hỏng nút khởi động.
 C. tiêu hao quá nhiều năng lượng. D. động cơ sẽ rất nhanh hỏng.

Chương III

- Câu 35.** Chọn câu **đúng**. Kim loại dẫn điện tốt là do :
 A. Mật độ điện tích tự do trong kim loại là rất lớn B. Tất cả các electron trong kim loại đều tự do
 C. Tất cả các electron trong kim loại đều chuyển động có hướng ưu tiên là ngược chiều điện trường
 D. Các ion dương cũng tham gia trong việc tải điện
- Câu 36.** Nguyên nhân gây ra điện trở của kim loại là do
 A. sự va chạm của các e với các ion dương ở các nút mạng
 B. sự va chạm của các ion dương ở các nút mạng với nhau
 C. sự va chạm của các electron với nhau
 D. sự va chạm của các ion âm ở các nút mạng với nhau.
- Câu 36.** Điện trở của kim loại không phụ thuộc trực tiếp vào
 A. nhiệt độ của kim loại. B. bản chất của kim loại.
 C. kích thước của vật dẫn kim loại. D. hiệu điện thế hai đầu vật dẫn kim loại.
- Câu 38.** Hiện tượng siêu dẫn là hiện tượng
 A. điện trở của vật dẫn giảm xuống giá trị rất nhỏ khi nhiệt độ giảm xuống thấp.
 B. điện trở của vật giảm xuống rất nhỏ khi điện trở của nó đạt giá trị đủ cao.
 C. điện trở của vật giảm xuống bằng không khi nhiệt độ của vật nhỏ hơn một giá trị nhiệt độ nhất định.
 D. điện trở của vật bằng không khi nhiệt độ bằng 0 K .
- Câu 39.** Tìm phát biểu sai về cách mạ bạc một huy chương:
 A. Dùng muối AgNO_3 . B. Dùng huy chương làm anốt C Dùng anốt bằng bạc. D. Dùng huy chương làm catốt
- Câu 40.** Trong chất điện phân tồn tại các hạt điện tự do là do
 A. dòng điện qua bình điện phân gây ra B. sự phân ly của các phân tử chất tan trong dung dịch.
 C. sự trao đổi electron ở điện cực. D. chất hòa tan bị ion hóa bởi tác nhân ion hóa.
- Câu 41.** Hạt tải điện trong kim loại là
 A. ion dương. B. electron tự do. C. ion âm. D. ion dương và electron tự do.
- Câu 42.** Ở 20°C điện trở suất của bạc là $1,62 \cdot 10^{-8}\ \Omega \cdot \text{m}$. Biết hệ số nhiệt điện trở của bạc là $4,1 \cdot 10^{-3}\ \text{K}^{-1}$. Ở 330 K thì điện trở suất của bạc là
 A. $1,866 \cdot 10^{-8}\ \Omega \cdot \text{m}$. B. $3,679 \cdot 10^{-8}\ \Omega \cdot \text{m}$. C. $3,812 \cdot 10^{-8}\ \Omega \cdot \text{m}$. D. $4,151 \cdot 10^{-8}\ \Omega \cdot \text{m}$.
- Câu 43.** Trong các dung dịch điện phân điện phân, các ion mang điện tích âm là
 A. gốc axit và ion kim loại. B. gốc axit và gốc bazơ. C. ion kim loại và bazơ. D. chỉ có gốc bazơ.
- Câu 44.** Điện phân cực dương tan một dung dịch trong 20 phút thì khối lượng cực âm tăng thêm 4 gam. Nếu điện phân trong một giờ với cùng cường độ dòng điện như trước thì khối lượng cực âm tăng thêm là
 A. 24 gam. B. 12 gam. C. 6 gam. D. 48 gam.
- Câu 45.** Khi điện phân dung dịch AgNO_3 với cực dương là Ag biết khối lượng mol của bạc là 108. Cường độ dòng điện chạy qua bình điện phân để trong 1 h để có 27 gam Ag bám ở cực âm là
 A. 6,7 A. B. 3,35 A. C. 24124 A. D. 108 A.
- Câu 46.** Không khí ở điều kiện bình thường không dẫn điện vì
 A. các phân tử chất khí không thể chuyển động thành dòng.
 B. các phân tử chất khí không chứa các hạt mang điện.
 C. các phân tử chất khí luôn chuyển động hỗn loạn không ngừng.

D. các phân tử chất khí luôn trung hòa về điện, trong chất khí không có hạt tải.

Câu 47. Khi đốt nóng chất khí, nó trở lên dẫn điện vì

- A. vận tốc giữa các phân tử chất khí tăng.
- B. khoảng cách giữa các phân tử chất khí tăng.
- C. các phân tử chất khí bị ion hóa thành các hạt mang điện tự do.
- D. chất khí chuyển động thành dòng có hướng.

Câu 48. Dòng điện trong chất khí là dòng chuyển dời có hướng của

- A. các ion dương.
- B. ion âm.
- C. ion dương và ion âm.
- D. ion dương, ion âm và electron tự do.

Câu 49. Cơ chế nào sau đây **không** phải là cách tải điện trong quá trình dẫn điện tự lực ở chất khí?

- A. Dòng điện làm nhiệt độ khí tăng cao khiến phân tử khí bị ion hóa;
- B. Điện trường trong chất khí rất mạnh khiến phân tử khí bị ion hóa ngay ở nhiệt độ thấp;
- C. Catốt bị làm nóng đỏ lên có khả năng tự phát ra electron;
- D. Đốt nóng khí để đó bị ion hóa tạo thành điện tích.

II/Bài tập tự luận

Bài 1. Hai điện tích điểm bằng nhau, đặt trong chân không cách nhau một khoảng $r_1 = 2$ cm. lực tương tác giữa chúng là $1,6.10^{-4}$ N.

- a. Tìm độ lớn hai điện tích đó?
- b. Khoảng cách r_2 giữa chúng là bao nhiêu để lực tác dụng giữa chúng là $2,5.10^{-4}$ N?

Bài 2. Một điện tích điểm $q = 2.10^6$ C đặt cố định trong chân không.

- a. Xác định cường độ điện trường tại điểm cách nó 30 cm ?
- b. Tính độ lớn lực điện tác dụng lên điện tích $1 \mu C$ đặt tại điểm đó ?
- c. Trong điện trường gây bởi q, tại một điểm nếu đặt điện tích $q_1 = 10^{-4}$ C thì chịu tác dụng lực là 0,1 N. Hỏi nếu đặt điện tích $q_2 = 4.10^{-5}$ C thì lực điện tác dụng là bao nhiêu ?

Bài 3. Hai điện tích điểm $q_1 = 4.10^{-8}$ C và $q_2 = - 4.10^{-8}$ C nằm cố định tại hai điểm AB cách nhau 20 cm trong chân không.

- 1. Tính lực tương tác giữa 2 điện tích.
- 2. Tính cường độ điện trường tại:
 - a. điểm M là trung điểm của AB.
 - b. điểm N cách A 10cm, cách B 30 cm.
 - c. điểm I cách A 16cm, cách B 12 cm.
 - d. điểm J nằm trên đường trung trực của AB cách AB một đoạn $10\sqrt{3}$ cm

Bài 4. Hiệu điện thế giữa hai điểm M, N trong điện trường là $U_{MN} = 100V$.

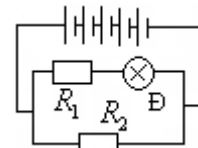
- a. Tính công điện trường làm dịch chuyển proton từ M đến N.
- b. Tính công điện trường làm dịch chuyển electron từ M đến N.

Bài 5. Cho mạch điện gồm nguồn có suất điện động E và điện trở trong $r = 2 \Omega$, mạch ngoài gồm điện trở $R_1 = 9 \Omega$ và $R_2 = 18 \Omega$ mắc song song, biết công suất của điện trở R_1 bằng 9W.

- a. Tính cường độ dòng điện qua R_2 .
- b. Tính suất điện động E.
- c. Tính hiệu suất của nguồn.

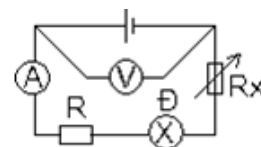
Bài 6. Cho mạch điện như hình vẽ. Bộ nguồn gồm 5 pin giống nhau pin có $E = 3,6$ V, $r = 0,5 \Omega$ mắc nối tiếp, Đ: 6V- 3W, ban đầu $R_1 = 18 \Omega$, $R_2 = 10 \Omega$.

- a. Tính cường độ dòng điện mạch chính, qua các điện trở và đèn.
- b. Nhận xét độ sáng của đèn.



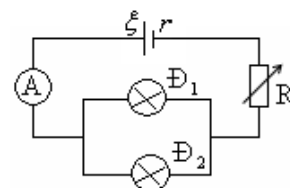
Bài 7. Cho mạch điện như hình vẽ. Trong đó cho nguồn điện có ξ , $r = 2,5 \Omega$, $R = 3 \Omega$, Đ: 3 V – 3W, vôn kế, ampe kế lý tưởng.

- a. Chính cho $R_X = 4 \Omega$ thì volt kế chỉ 9,6V. Tìm số chỉ của ampe kế và suất điện động E của nguồn. Hỏi đèn sáng thế nào?
- b. Để đèn sáng bình thường thì phải chỉnh R_X bằng bao nhiêu?



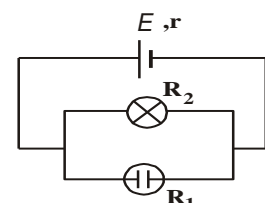
Bài 8. Cho mạch điện như hình vẽ: Nguồn có $E = 12V$, $r = 3 \Omega$, Đ₁, Đ₂ là hai bóng đèn giống hệt nhau (6V-3W), R là biến trở, $R_A = 0$.

- a. Điều chỉnh R để hai đèn sáng bình thường. Tìm số chỉ của ampe kế và tính R.
- b. Điều chỉnh để $R = 6 \Omega$. Tìm số chỉ của ampe kế và công suất của mỗi đèn.



Bài 9. Cho mạch điện như hình vẽ, nguồn điện có suất điện động $E = 12V$, điện trở trong $r = 3 \Omega$. Bình điện phân có điện trở $R_1 = 3 \Omega$, đựng dung dịch $CuSO_4$ với anốt bằng Cu, cho $A = 64$, $n = 2$. R_2 là một bóng đèn: 6 V-6 W.

- 1. Tìm:
 - a. Cường độ dòng điện qua nguồn.
 - b. Khối lượng đồng bám vào catốt của bình điện phân sau 16 phút 5 giây.



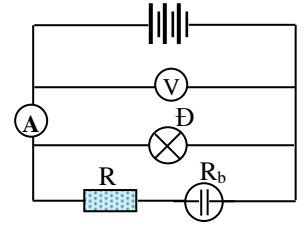
c. Cường độ dòng điện qua đèn và độ sáng của đèn.

d. Nhiệt lượng tỏa ra bên trong nguồn sau 5 phút.

2. Thay mạch ngoài bằng một biến trở R. Tìm R để công suất mạch ngoài bằng 9W.

Bài 10. Cho mạch điện như hình vẽ. Bộ nguồn gồm 3 nguồn điện giống nhau, mỗi nguồn có $e_0 = 1,5V$ và $r_0 = 0,3\Omega$, mạch ngoài có $R = 2\Omega$, đèn Đ (9V - 9W), bình điện phân chứa dung dịch $CuSO_4$ có cực dương bằng đồng, điện trở của bình điện phân $R_b = 4\Omega$.

1. Xác định số chỉ ampere kế và của volte kế.
2. Xác định khối lượng đồng được giải phóng ở điện cực trong thời gian 32 phút 10 giây.
3. Tính công suất và hiệu suất của bộ nguồn.



DUYỆT ĐỀ CƯƠNG
Tổ trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng